

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **139** /BC-UBND

Thái Nguyên, ngày **19** tháng **6** năm 2025

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về thông qua Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIV, nhiệm kỳ 2021-2026; sau khi xem xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 499/TTr-SNNMT ngày 09/6/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Thực hiện Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh thông qua Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 3019/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (*sau đây viết tắt là Chương trình*), cụ thể hóa các nội dung, giải pháp, giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, cơ quan đơn vị có liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo, phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình. Hằng năm, UBND tỉnh ban hành phương án, kế hoạch sản xuất nông lâm nghiệp trong đó đưa các chỉ tiêu thực hiện Chương trình vào chỉ tiêu thực hiện phương án sản xuất nông, lâm nghiệp của các huyện, thành phố.

UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thành phố kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, ban hành kế hoạch thực hiện chương trình, giao nhiệm vụ cho UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện. UBND tỉnh đã ban hành 30 văn bản, chỉ thị để chỉ đạo triển khai thực hiện; UBND các huyện, thành phố đã ban hành các văn bản để lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện Chương trình phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Công tác tuyên truyền, tập huấn

Công tác tuyên truyền, tập huấn tiếp tục được quan tâm; tập trung tuyên truyền, phổ biến pháp luật về cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững, vận động các tổ chức, cá nhân và người dân tham gia công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, gắn phát triển rừng với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong 5 năm thực hiện Chương trình, đã tổ chức 605 lớp tuyên truyền với 30.713 lượt người tham gia; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*nay là Nông nghiệp và Môi trường*) đã phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Báo Thái Nguyên thực hiện 58 chuyên mục, tin bài, phóng sự truyền hình về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng; phối hợp với Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Nguyên xây dựng 01 cuộc tọa đàm về tín chỉ các bon; tổ chức hội nghị triển khai thực hiện các Nghị định về Lâm nghiệp và ban các giải pháp phát triển sản xuất, tiêu thụ lâm sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; cấp phát 33.870 tờ gấp, 1.200 quyển tài liệu phổ biến các quy định, chính sách về phát triển lâm nghiệp bền vững, trồng rừng gỗ lớn; phát 3.738 lượt tin tuyên truyền/70 đơn vị cấp xã về bảo vệ rừng và cảnh báo cháy rừng trên hệ thống loa truyền thanh thôn, bản.

Qua đó, công tác tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức đối với tổ chức, cá nhân trong việc tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, vai trò đặc biệt quan trọng của rừng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và an ninh, quốc phòng.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu

2.1. Công tác quản lý, bảo vệ rừng

2.1.1. Rà soát quy hoạch 3 loại rừng (*rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất*) đưa vào quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu đất rừng được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định: Số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 phê duyệt quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó diện tích rừng tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030 là 172.000 ha (*rừng đặc dụng 35.652 ha; rừng phòng hộ 37.028 ha; rừng sản xuất 99.320 ha*); diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ không đảm bảo tiêu chí được chuyển sang rừng sản xuất; thống nhất quy hoạch rừng với quy hoạch sử dụng đất.

2.1.2. Việc chuyển mục đích sử dụng rừng được kiểm soát chặt chẽ, thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo các nguyên tắc, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các văn bản hướng dẫn; không chuyển diện tích rừng tự nhiên sang mục đích khác (*trừ các dự án phục vụ cho quốc phòng, an ninh*). Từ năm 2021 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 65 dự án đã được HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với diện tích chuyển đổi 740,20 ha rừng trồng (*gồm 702,33 ha rừng sản xuất; 25,34 ha rừng phòng hộ; 12,54 ha rừng đặc dụng*); trong đó có 24 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế với diện tích 307,6 ha¹; 41 dự án chưa thực hiện quy định về trồng rừng thay thế do các dự án đang thực hiện thủ tục theo pháp luật đầu tư.

2.1.3. Công tác phối hợp giữa các địa phương, đơn vị trong kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tổ chức có hiệu quả.

Chỉ đạo các sở, ngành, địa phương xây dựng và triển khai thực hiện quy chế phối hợp trong công tác quản lý bảo vệ rừng như: Quy chế phối hợp bảo vệ an ninh chính trị, bảo vệ rừng giữa các huyện: Định Hoá, Phú Lương và Đại Từ; giữa huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, Phú Lương (tỉnh Thái Nguyên) với huyện Chợ Mới (tỉnh Bắc Kạn); Kế hoạch phối hợp trong công tác phòng cháy chữa cháy giữa các đơn vị: Công an tỉnh - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quy chế phối hợp thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 03 tỉnh: Thái Nguyên, Bắc Kạn và Lạng Sơn. Việc tăng cường phối hợp giữa sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã nâng cao vai trò quản lý nhà nước và thực thi pháp luật, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp, hỗ trợ các giải pháp, biện pháp trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh, kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng và các điểm nóng về phá rừng, khai thác rừng tại các vùng giáp ranh.

Trong giai đoạn 2021-2025, số vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp là 257 vụ, đã giảm 566 vụ² so với giai đoạn trước năm 2020, chủ yếu là các vụ vi phạm nhỏ lẻ, lâm sản tịch thu 569,6 m³ gỗ quy tròn các loại, chủ yếu là gỗ rừng trồng keo, mỡ, một phần ít gỗ tạp.

¹ 24 dự án đã nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh là 24.516.655.199 triệu đồng với diện tích chuyển đổi là 307,6 ha.

² Năm 2017: 364 vụ; năm 2018: 260 vụ; năm 2019: 137 vụ; năm 2020: 62 vụ; năm 2021: 80 vụ; năm 2022: 57 vụ; năm 2023: 47 vụ; năm 2024: 38 vụ; ước năm 2025: 35 vụ.

2.1.4. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng

Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng luôn được quan tâm, chỉ đạo các đơn vị tăng cường các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, đầu tư trang thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng để chủ động lực lượng, phương tiện và thiết bị khi có cháy rừng xảy ra. UBND các huyện, thành phố thường xuyên chỉ đạo Hạt Kiểm lâm phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các chủ rừng trong xây dựng và thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy rừng. Bên cạnh đó, phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh và Chi cục Kiểm lâm đã ký kế hoạch phối hợp trong thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy rừng; phối hợp với Cục Kiểm lâm diễn tập chữa cháy rừng cấp quốc gia năm 2024. Trang thiết bị phòng cháy chữa cháy rừng đã được quan tâm đầu tư để trang bị cho lực lượng kiểm lâm và lực lượng bảo vệ rừng ở cơ sở; làm mới, sửa chữa 402 biển cảnh báo lửa rừng, bảng tuyên truyền bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng; hằng năm đều tổ chức các cuộc diễn tập chữa cháy rừng trên địa bàn các huyện, thành phố. Từ năm 2021 đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại là 27,44 ha, chủ yếu là rừng trồng keo, mỡ.

2.1.5. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất là rừng trồng

Trên địa bàn tỉnh hiện có 4 chủ rừng là tổ chức đã được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững với tổng diện tích 39.934 ha, trong đó: 35.651 ha (đạt 100% kế hoạch) diện tích rừng đặc dụng đã được phê duyệt phương án (*Vườn quốc gia Tam Đảo 11.441 ha; khu dự trữ thiên nhiên Thần Sa – Phụng Hoàng 18.705 ha; khu rừng cảnh quan ATK Định Hóa 5.505 ha*); 01 chủ rừng là tổ chức kinh tế (*Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên*) đã được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững với diện tích 4.283 ha rừng sản xuất.

Cấp chứng chỉ rừng bền vững: Có 12.681 hộ gia đình đã liên kết thành nhóm hộ để thực hiện cấp chứng chỉ rừng FSC với diện tích 17.730,86 ha³ tại các huyện Đồng Hỷ, huyện Đại Từ, huyện Phú Lương, huyện Võ Nhai và huyện Định Hóa; dự kiến diện tích cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững năm 2025 là 8.850 ha⁴. Dự kiến tổng diện tích được cấp chứng chỉ rừng FSC trên địa bàn toàn tỉnh đến hết năm 2025 là 26.580,86 ha/1.400 ha, bằng 1.898,6% kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

³ huyện Đồng Hỷ 2.224,09 ha với 851 hộ; huyện Đại Từ 1.521 ha với 1.000 hộ; huyện Phú Lương 7.912,65 ha với 7.265 hộ; huyện Võ Nhai 2.460,12 ha với 726 hộ; huyện Định Hóa 3.613 ha với 2.839 hộ

⁴ Dự kiến hết năm 2025 sẽ hoàn thành cấp chứng chỉ FSC tại huyện Võ Nhai: 4350 ha; huyện Phú Bình: 1000 ha, TP Phổ Yên 3500 ha.

2.1.6. Quản lý nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp, gắn với nâng cao chất lượng, năng suất rừng trồng

Trên địa bàn tỉnh có nhiều đơn vị nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và cung ứng giống có uy tín và chất lượng, năng lực sản xuất giống cây lâm nghiệp đảm bảo đáp ứng nhu cầu trên địa bàn⁵. Các hoạt động sản xuất kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp được thường xuyên kiểm tra, giám sát đảm bảo theo đúng quy định pháp luật; qua kiểm tra các cơ sở đều thực hiện nghiêm các quy định của Nhà nước trong công tác quản lý giống cây trồng lâm nghiệp. Giai đoạn 2021-2025, toàn tỉnh đã sản xuất được 147 triệu cây giống lâm nghiệp, trung bình mỗi năm sản xuất trên 29 triệu cây giống các loại (*Keo tai tượng, Lim xanh, Lát hoa, Quế, Giổi xanh, Mỡ, ...*). Tổ chức kiểm tra đánh giá và công nhận 02 nguồn giống cây trồng lâm nghiệp: cây trội và vườn cây đầu dòng. Việc quản lý tốt giống cây trồng lâm nghiệp góp phần quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị rừng trồng, đặc biệt là trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh.

2.1.7. Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thực hiện việc rà soát lưu vực để triển khai chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định, phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia và Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, UBND tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 về việc công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Giai đoạn 2021-2025, đã triển khai thu dịch vụ môi trường rừng từ các cơ sở sản xuất nước sạch, thủy điện, du lịch với tổng số tiền thu được là 9.177 triệu đồng, triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng được 45.910 lượt ha rừng theo quy định.

2.1.8. Kết quả thực hiện chương trình trồng 01 tỷ cây xanh

Thực hiện Quyết định 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025*”, tỉnh Thái Nguyên đã triển khai trồng được 12,18 triệu cây xanh/7 triệu cây theo kế hoạch, đạt 174% theo Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh.

2.2. Công tác phát triển rừng

Công tác trồng rừng hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, tổng diện tích trồng rừng tập trung giai đoạn 2021-2025 là 20.835,23 ha/20.000 ha, đạt 104,18% kế hoạch. Trong đó: Rừng phòng hộ, đặc dụng 1.464,48 ha, rừng sản xuất 19.370,75 ha⁶. Diện tích chăm sóc rừng trồng phòng hộ các năm: 5.639,16 lượt ha/5.639,16 lượt ha hàng năm đạt 100% kế hoạch.

⁵ Trên địa bàn tỉnh hiện có 107 cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, công suất trên 20 triệu cây/năm, gồm: Keo tai tượng giống nội và ngoại, Keo lai mô, Keo lai hom, Mỡ, Lát hoa, Lim xanh, Giổi, Quế...). Việc quản lý các cơ sở sản xuất kinh doanh giống được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, nay được thay thế bằng Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ.

⁶ Diện tích trồng rừng gỗ lớn: 4.841 ha/2000 ha, đạt 242,0 % kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025; diện tích rừng trồng gỗ nhỏ 14.529,75 ha/ 12.200 ha đạt 119,1 % kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025.

- Diện tích phát triển rừng gỗ lớn là 31.421,85 ha/7.000 ha, đạt 448,88% kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025, trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn: 4.841 ha/2000 ha, đạt 242,05% kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025; Diện tích chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn 26.580,86 ha/5.000 ha, đạt 531,62% kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025.

- Diện tích phát triển cây quế trên địa bàn huyện: Định Hóa, Võ Nhai, giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh đã trồng được 4.280 ha⁷ /3.800 ha kế hoạch đạt 112,63% kế hoạch, tính đến nay diện tích trồng quế trên địa bàn tỉnh là 6.818,71 ha⁸/6.500 ha, đạt 104,9% kế hoạch.

- Kết quả điều tra, đánh giá sinh trưởng của rừng trồng một số loài cây sinh trưởng nhanh trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể:

+ Đối với diện tích chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn các loài cây (Keo, mỡ...), trữ lượng rừng trồng chuyển hóa năm thứ 8 cao nhất đạt khoảng 142,6 m³/ha (bằng 95,06% mục tiêu Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên: 150 m³/ha/chu kỳ 12 năm).

+ Đối với diện tích trồng rừng gỗ nhỏ các loài cây (keo, bạch đàn...) tăng trưởng bình quân khoảng 18,1 m³/ha/năm, trữ lượng rừng trồng trung bình đạt 126,8 m³/ha/chu kỳ (7 năm).

- Trồng cây phân tán 7,475 triệu cây/5,0 triệu cây đạt 149,5% kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025.

- Giai đoạn 2021-2025, thực hiện khoanh nuôi tái sinh tự nhiên đối với diện tích 4.779,67 ha rừng tự nhiên nghèo kiệt để nâng cao chất lượng rừng, đạt 222,28% kế hoạch; đã thực hiện bảo vệ rừng, khoán bảo vệ rừng được 235.000 lượt ha⁹ /203.300 lượt ha, đạt 115,59% kế hoạch.

2.3. Chế biến và tiêu thụ lâm sản

Tổng sản lượng khai thác gỗ nguyên liệu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 đạt 1.392.533 m³ (trong đó khai thác gỗ từ rừng tập trung 1.093.009 m³; từ cây trồng phân tán 299.524 m³); sản lượng khai thác lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2021-2025 ước đạt 20,0 triệu cây, gồm các loại như luồng, vầu, tre,... phục vụ cho chế biến giấy và đũa tre xuất khẩu.

Vùng nguyên liệu phục vụ chế biến lâm sản chủ yếu tập trung tại các huyện: Võ Nhai; Định Hóa; Đồng Hỷ; Phú Lương; Đại Từ. Nguồn nguyên liệu được thu mua, sử dụng trong chế biến chủ yếu là gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà, cây trồng phân tán (keo, mỡ, bạch đàn,...) trên địa bàn tỉnh; gỗ nguyên liệu từ các tỉnh lân cận, giáp danh (như tỉnh Bắc Kạn, tỉnh Tuyên Quang ...) cung ứng phục vụ sản xuất, chế biến lâm sản của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

⁷ Trong đó: trồng tập trung 2.790,6 ha; trồng phân tán 1.489,44 ha.

⁸ Trong đó diện tích trồng tập trung là 5.329,27 ha; trồng phân tán 1.489,44ha.

⁹ Trong đó nguồn ngân sách hỗ trợ khoán bảo vệ rừng là 11.360,5 lượt ha, kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng là 3.799,4 triệu đồng; hỗ trợ bảo vệ rừng 9.760 lượt ha, kinh phí hỗ trợ là 712,29 triệu đồng.

Toàn tỉnh có 618 cơ sở sản xuất, kinh doanh chế biến lâm sản: Có 10 doanh nghiệp, 51 công ty, 06 HTX và 551 cơ sở hộ gia đình, trong đó: sơ chế lâm sản 476 cơ sở (*chủ yếu là thang dót, nan nẹp, bao bì, gỗ bóc, cốt pha, nguyên liệu sản xuất giấy,...*); 142 cơ sở sản xuất đồ mộc, đồ gia dụng. Nguồn nhân công, lao động sản xuất chủ yếu là các lao động tại địa phương, tranh thủ lúc nông nhàn đi làm thuê, nhân công có tính mùa vụ; kinh nghiệm, tay nghề sản xuất, chế biến còn hạn chế, chủ yếu là bằng kinh nghiệm, tự học hỏi lẫn nhau, chưa được đào tạo bài bản.

Giai đoạn 2021 - 2025, thực hiện chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến lâm sản nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm gỗ; giảm cơ sở chế biến quy mô nhỏ, thủ công, giảm tỷ lệ sản phẩm chế biến thô, sản phẩm chế biến nhỏ. Hiện nay, đã có một số công ty lớn đầu tư vào chế biến lâm sản, các sản phẩm gỗ như: Công ty cổ phần Dongwha Việt Nam đầu tư sản xuất ván gỗ MDF với công suất 300.000 m³/năm, sản gỗ công nghiệp 3.700.000 m³/năm, tổng số vốn đầu tư 164 triệu USD tương đương 4.000 tỷ đồng; Công ty cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ đã thực hiện đầu tư dây chuyền giấy bao gói công nghiệp với công suất thiết kế 100.000 tấn/năm, mức đầu tư 599 tỷ đồng; Công ty ván ép Việt Bắc sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng với tổng vốn đầu tư 90 tỷ đồng,...

Đồng thời, UBND các huyện, thành phố cũng đã chủ động thực hiện nhiều giải pháp thu hút các doanh nghiệp đầu tư và chế biến lâm sản, cụ thể: UBND huyện Đồng Hỷ đã ký biên bản ghi nhớ với Công ty cổ phần đầu tư quốc tế và xuất nhập khẩu DHT để đầu tư dự án nhà máy sản xuất nguyên liệu giấy và viên gỗ nén 150 tỷ đồng tại huyện Đồng Hỷ; UBND huyện Định Hóa đã thực hiện quy hoạch cụm công nghiệp Kim Sơn, huyện Định Hoá (diện tích khoảng 20ha) để thu hút đầu tư xây dựng nhà máy chiết xuất tinh dầu quế; tổ chức nhiều buổi làm việc với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh (Công ty Cổ phần Smartgap Hoding, Tập đoàn Đông Y dược Việt Nam) để thu hút các doanh nghiệp đầu tư,... Hiện nay, các doanh nghiệp đang trong giai đoạn nghiên cứu, khảo sát, hoàn thiện các thủ tục đầu tư xây dựng nhà máy.

2.4. Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp

Giai đoạn 2021 - 2025, toàn tỉnh đã thực hiện xây dựng 116 km¹⁰ đường lâm nghiệp phục vụ bảo vệ rừng, phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng; 309,5 km¹¹ đường ranh cản lửa phòng cháy chữa cháy rừng kết hợp vận chuyển cây giống, vật tư. Đầu tư trang thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng: 1000 đèn pin chuyên dùng, 30 ống nhôm, 18 máy tính để bàn, 6 máy tính xách tay cấu hình cao phục vụ xác định các điểm cháy rừng sớm từ vệ tinh, 100 bàn dập lửa chữa cháy, 8.540 dao phát rừng, 10.000 đôi giày vải cao cổ đi rừng, 13 máy định vị GPS, 8 máy cắt cảnh cao, 7 loa pin cầm tay chữa cháy rừng, 12 bộ đèn bật cơ động, 1.995 bờ rào chữa cháy rừng, 1.995 câu liêm chữa cháy rừng, 1.250 mũ bảo hiểm chuyên dụng bảo hộ chữa cháy rừng, 1.250 bình tổng đựng nước, 12 xe máy tuần tra chữa cháy rừng.

¹⁰ Chỉ cục Kiểm lâm thực hiện 65,07km; huyện Định Hoá 42km; huyện Đại Từ 9km.

¹¹ TP Phổ Yên 30km, huyện Phú Lương 100km, huyện Võ Nhai 154,5km, huyện Phú Bình 25km.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2.5. Nguồn vốn huy động cho Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững

Giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn huy động cho Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững là 8.755.295 triệu đồng. Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 68.900 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 86.578 triệu đồng.
- Nguồn khác (FDI, DVMTR, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tự đầu tư): 8.599.817 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã được quan tâm chỉ đạo của Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ, linh hoạt của các ngành, chính quyền địa phương, các giải pháp đồng bộ về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã được triển khai thực hiện có hiệu quả, các chỉ tiêu về lâm nghiệp đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Về môi trường: Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã ổn định tỷ lệ che phủ rừng hàng năm đạt trên 46% đảm bảo chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XX¹², góp phần điều hòa khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường, suy thoái đất đai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái.

- Về kinh tế: Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân là 6,71%¹³; trồng rừng tập trung hàng năm đạt 104,18% kế hoạch; cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC đạt 1.898,63% kế hoạch; trồng cây phân tán đạt 149,5% kế hoạch; Diện tích trồng rừng gỗ lớn đạt 242,05% kế hoạch; diện tích chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang rừng trồng kinh doanh gỗ lớn đạt 531,62% kế hoạch; diện tích trồng quế đạt 104,9% kế hoạch.

- Về xã hội: Kinh tế lâm nghiệp phát triển đã tạo nhiều việc làm, ổn định sinh kế người dân làm nghề rừng nhất là người dân tộc thiểu số; xã hội hóa nghề rừng được triển khai rộng rãi trong các tầng lớp Nhân dân, kết quả đã phát huy được sức mạnh của hệ thống chính trị và Nhân dân góp sức, đầu tư bảo vệ, phát triển rừng bền vững. Các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh hỗ trợ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được triển khai, hỗ trợ sinh kế, phát triển sản xuất lâm nghiệp và cải thiện đời sống cho người dân miền núi, giảm áp lực vào rừng, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh.

¹² Năm 2021 đạt 47,47%; năm 2022 đạt 47,06%; năm 2023: 47,08%; năm 2024: 47,26%.

¹³ Năm 2021 đạt 607,69 tỷ đồng; năm 2022 đạt 649 tỷ đồng; năm 2023 đạt 692 tỷ đồng; năm 2024 đạt 735 tỷ đồng; ước thực hiện năm 2025 đạt 780 tỷ đồng.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Tồn tại, hạn chế

- Đời sống của người dân đặc biệt là người dân miền núi còn khó khăn, sống phụ thuộc vào rừng nên vẫn còn tình trạng khai thác gỗ, xâm lấn đất rừng trái phép. Ý thức tự giác chấp hành pháp luật Lâm nghiệp của một số bộ phận người dân còn hạn chế.

- Diện tích rừng trồng trên địa bàn tỉnh tuy phát triển song năng suất và chất lượng còn thấp, chủ yếu là kinh doanh gỗ nhỏ, nguyên liệu, mới đáp ứng được một phần cho nhu cầu chế biến lâm sản nội tỉnh. Liên kết tổ chức sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế, chưa hình thành được các chuỗi liên kết giữa người trồng rừng và doanh nghiệp về sản xuất, chế biến, thương mại lâm sản; chưa có nhiều sản phẩm gỗ xuất khẩu có giá trị kinh tế cao.

2.2. Nguyên nhân

- Một số cấp ủy, chính quyền địa phương cơ sở đôi khi chưa thực hiện tốt trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Sản xuất lâm nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài, hiện trường sản xuất chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, địa hình khó khăn phức tạp, hạ tầng kém phát triển đặc biệt là đường giao thông đến các khu rừng. Chính sách đầu tư, hỗ trợ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng còn thấp, do vậy chưa tạo động lực và khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia.

IV. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng và đất quy hoạch cho lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030; nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của từng loại rừng; bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; nâng cao giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích, hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ lâm sản, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về môi trường: Bảo vệ, phát triển bền vững diện tích các loại rừng theo quy hoạch; ổn định tỷ lệ che phủ rừng từ 46% trở lên nhằm đáp ứng mục tiêu điều hòa khí hậu, giảm ô nhiễm môi trường, suy thoái đất đai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai; bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, kết hợp phục vụ du lịch, sinh thái; 100% diện tích rừng giao cho các tổ chức được quản lý bền vững.

- Về kinh tế: Duy trì tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt từ 5,5%/năm trở lên; quản lý nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng; đến năm 2030 giá trị thu nhập trên một ha từ rừng sản xuất tăng 2 lần so với năm 2020.

- Về xã hội: Tạo việc làm, ổn định sinh kế người dân làm nghề rừng nhất là người dân tộc thiểu số; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững; hệ thống cơ sở, hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp cơ bản được hoàn thiện; góp phần bảo vệ, duy trì, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của các dân tộc ở miền núi gắn với xây dựng nông thôn mới.

2. Nhiệm vụ, giải pháp

2.1. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Thực hiện tốt công tác quản lý 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền địa phương trong lãnh đạo, chỉ đạo công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm địa bàn, lực lượng bảo vệ rừng bám rừng, bám dân gắn với chính quyền cơ sở, huy động sức mạnh của toàn dân, toàn xã hội cho sự nghiệp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2026 - 2030. Rà soát, xây dựng, ban hành các cơ chế đảm bảo sự lãnh đạo tập trung của cấp ủy đảng, sự phối hợp, điều hành thống nhất, chặt chẽ, có hiệu quả của chính quyền các cấp. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương trong tổ chức triển khai hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, trồng rừng thay thế; giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; nâng cao năng lực thực thi pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

2.2. Về cơ chế, chính sách

Thực hiện tốt các chính sách của Trung ương và địa phương đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng. Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý, khai thác và phát triển tiềm năng, lợi thế rừng và đất lâm nghiệp như: Chính sách hỗ trợ trồng rừng, bảo vệ rừng, hỗ trợ vùng đệm, các chính sách theo Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh,... tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân sống vùng rừng.

Huy động tối đa các nguồn lực, đa dạng nguồn vốn; đẩy mạnh các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, trồng rừng thay thế, phân đầu tham gia vào thị trường các bon Quốc tế để tăng nguồn thu bảo vệ rừng.

2.3. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp, nhất là khâu chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp mới có năng suất cao, thâm canh rừng, khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản. Đầu tư xây dựng và cải tạo các rừng giống, vườn giống đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng cao, từng bước nâng cao hiệu quả trồng rừng; tăng cường công tác quản lý giống cây trồng theo quy định của pháp luật.

Tăng cường công tác khuyến lâm, ứng dụng mô hình nông lâm kết hợp như: Trồng cây dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng; gắn tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng rừng, chăm sóc rừng đảm bảo quy trình, đủ điều kiện cấp chứng chỉ rừng bền vững; hướng dẫn người dân áp dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào các khâu trồng, khai thác, chế biến, bảo quản trong sản xuất lâm nghiệp.

2.4. Phát triển và quản lý rừng bền vững

Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng cho các chủ rừng; nâng cao chất lượng giống cây lâm nghiệp góp phần nâng cao chất lượng rừng trồng; tập trung trồng rừng thâm canh và chuyển hóa rừng từ cung cấp nguyên liệu dăm gỗ, kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn theo hướng phát triển bền vững nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm rừng; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; nâng cao tỷ lệ sử dụng gỗ nguyên liệu trong tỉnh; khuyến khích dùng gỗ rừng trồng (đạt tiêu chuẩn FSC), giảm dần tỷ lệ gỗ nguyên liệu nhập khẩu và dăm gỗ.

2.5. Chế biến và thương mại lâm sản

Có chính sách thu hút đầu tư phù hợp, đặc biệt là các nhà đầu tư về chế biến gỗ rừng trồng để Thái Nguyên trở thành trung tâm chế biến gỗ của vùng; không ngừng nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ rừng trồng, từ đó người dân có việc làm tăng thu nhập. Phát triển đồng bộ các khâu của chuỗi giá trị lâm sản từ khâu trồng rừng đến chế biến tiêu thụ với quy mô, trình độ sản xuất và đặc điểm lợi thế của từng ngành hàng gắn phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. UBND tỉnh Thái Nguyên trân trọng báo cáo/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

Báchdtt, 16/6/2025, BC4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUẢN TRIỆT, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 149/BC-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Cấp triển khai	Văn bản triển khai	Ghi chú
I	Hội đồng nhân dân tỉnh		
1		Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 21/6/2021 về phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025	
2		Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025	
II	Ban cán sự đảng UBND tỉnh (nay là Đảng ủy UBND tỉnh)		
		Báo cáo số 2544-BC/BCSĐ ngày 19/6/2023 về đánh giá kết quả 02 năm thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030	
III	Ủy ban nhân dân tỉnh		
1		Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 17/6/2021 về quản lý và thúc đẩy phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
2		Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 27/12/2023 về việc tăng cường các biện pháp đảm bảo đón Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm	
3		Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 19/6/2024 về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025	
4		Quyết định số 3019/QĐ-UBND, ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
5		Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 về việc phê duyệt Dự án Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025	
6		Quyết định số 3066/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thái Nguyên	
7		Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 22/3/2021 về việc Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện trồng mới 7 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
8		Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 về việc Ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban chỉ đạo thực hiện trồng mới 7 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	

TT	Cấp triển khai	Văn bản triển khai	Ghi chú
9		Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2545/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về mức chi phí hỗ trợ 01 ha trồng rừng, chăm sóc rừng trồng, khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng rừng sản xuất thuộc chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 tỉnh Thái Nguyên	
10		Quyết định số 2842/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện trồng mới 7 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
11		Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 về ban hành danh mục bổ sung loài cây trồng lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
12		Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 về phê duyệt đơn giá sản xuất một số loài cây giống lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
13		Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
14		Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 về ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
15		Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về ban hành danh mục loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;	
16		Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2024	
17		Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 21/02/2025 về công bố hiện trạng rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2024	
18		Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2030	
19		Quyết định số 3067/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
20		Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/02/2021 về hướng ứng thực hiện Chương trình “trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
21		Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 23/8/2021 Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Chương trình trồng mới 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
22		Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 17/01/2022 về tổ chức “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ xuân Nhâm Dần năm 2022” gắn với thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025	

TT	Cấp triển khai	Văn bản triển khai	Ghi chú
23		Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 27/12/2023 về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2024	
24		Kế hoạch số 248/KH-UBND ngày 24/12/2024 về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Nguyên năm 2025	
25		Công văn số 6580/UBND-CNNXD ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc tổ chức “Tết trồng cây” nhân dịp Xuân Quý Mão và tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng năm 2023	
26		Công văn số 333/UBND-CNNXD về tăng cường quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trước, trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	
27		Công văn số 282/UBND-CNNXD về đẩy mạnh thực thi pháp luật tuyên truyền, phổ biến công tác bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ các loài hoang dã	
28		Công văn số 723/UBND-CNNXD về triển khai Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai đến năm 2030	
29		Công văn số 1074/UBND-TH ngày 05/3/2024 về việc triển khai thực hiện Bản ghi nhớ hợp tác về tăng trưởng xanh tỉnh Thái Nguyên	
30		Công văn số 158/UBND-CNNXD ngày 09/01/2025 về triển khai “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Ất Tỵ năm 2025, tăng cường công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng năm 2025 trên địa bàn tỉnh	
II UBND cấp huyện			
1	Huyện Võ Nhai	Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 về việc ban hành Đề án phát triển nông, lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 huyện Võ Nhai	
		Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 về việc thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Võ Nhai, giai đoạn 2021-2025	
		Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 25/3/2021 hưởng ứng thực hiện Chương trình "trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025" theo thông điệp của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Võ Nhai	
		Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện trồng mới 1,2 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025 huyện Võ Nhai	
		Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 7/5/2021 về việc Ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban chỉ đạo thực hiện trồng mới 1,2 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025 huyện Võ Nhai.	
		Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND huyện Võ Nhai Quyết định Thành lập Ban Quản lý dự án phát triển cây dược liệu (cây Quế) huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
		Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo	

TT	Cấp triển khai	Văn bản triển khai	Ghi chú
		Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Võ Nhai, giai đoạn 2021-2025	
		Quyết định số 3828/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 về phê duyệt Dự án phát triển cây dược liệu (cây quế) huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
		Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND huyện Võ Nhai Quyết định Thành lập Ban Quản lý dự án phát triển cây dược liệu (cây Quế) huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025	
		Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 16/01/2023 tổ chức “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp xuân quý mao năm 2023 gắn với thực hiện chương trình "Trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Võ Nhai	
2	Thành phố Thái Nguyên	Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 24/3/2021 hưởng ứng thực hiện Chương trình “trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn thành phố Thái Nguyên	
		Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND thành phố Thái Nguyên về kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững thành phố Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
3	Huyện Định Hóa	Kế hoạch số 269/KH-UBND ngày 03/12/2021 thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021- 2025 định hướng đến năm 2023 trên địa bàn huyện Định Hóa	
		Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021	
		Quyết định số 1486/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Kế hoạch trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Định Hóa	
		Quyết định số 2180/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 về việc Ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban chỉ đạo thực hiện trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Định Hóa	
		Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 8/9/2021 Tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Chương trình trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Định Hóa	
		Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 13/4/2021 hưởng ứng thực hiện Chương trình “trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Định Hóa	
		Quyết định số 3197/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Định Hóa giai đoạn 2021-2025	
		Quyết định số 4457/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Kế hoạch trồng cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Định Hóa	

TT	Cấp triển khai	Văn bản triển khai	Ghi chú
		Quyết định 841/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng trên địa bàn huyện Định Hóa	
		Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 10/3/2021 Quyết định thành lập Ban chỉ đạo chương trình trồng Quế huyện Định Hóa, giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030	
		Quyết định số 4458/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo chương trình trồng Quế huyện Định Hóa giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2030	
		Quyết định số 4459/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Định Hóa giai đoạn 2021-2025	
4	Huyện Phú Lương	Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 13/4/2021 hưởng ứng thực hiện Chương trình “trồng 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Phú Lương năm 2021	
		Quyết định số 2970/QĐ-UBND, ngày 19/11/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Phú Lương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
		Quyết định số 3682/QĐ-BCĐ ngày 31/12/2021 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Phú Lương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
		Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 10/01/2022 về việc thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Phú Lương giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
5	Huyện Đại Từ	Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Đại Từ	
		Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 về việc kiện toàn ban chỉ đạo và tổ giúp việc chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2021	
		Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 17/01/2022 thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đại Từ	
		Văn bản số 94/KH-UB ngày 19/4/2021 Kế hoạch trồng cây hưởng ứng chương trình trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025	
		Văn bản số 900/UBND-NN ngày 24/5/2022 Thực hiện kế hoạch phát triển lâm nghiệp năm 2022 trên địa bàn huyện Đại Từ	

TT	Cấp triển khai	Văn bản triển khai	Ghi chú
		Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 Quyết định kiện toàn Ban Đại diện và thành lập Tổ giúp việc cấp chứng chỉ rừng FSC cho các hộ, nhóm hộ trên địa bàn huyện Đại Từ.	
		Văn bản số 106/KH-UBND ngày 07/4/2022 Kế hoạch triển khai quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng FSC	
		Văn bản số 712/UBND-KL ngày 11/5/2021 Thực hiện công tác trồng cây xanh trên địa bàn huyện Đại Từ	
6	Thành phố Phổ Yên	Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 11/5/2021 Thực hiện Đề án “trồng mới một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn Thị xã Phổ Yên	
		Quyết định số 238/QĐ-BCĐ ngày 11/5/2021 về việc Ban hành Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban chỉ đạo Thị xã Phổ Yên thực hiện trồng mới 7 triệu cây xanh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
		Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 09/8/2021 triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh về quản lý và thúc đẩy phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên của UBND thị xã Phổ Yên	
		Quyết định số 1205/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững Thị xã Phổ Yên giai đoạn 2021-2025	
7	Huyện Phú Bình	Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 22/4/2021 hưởng ứng thực hiện chương trình “trồng mới 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn huyện Phú Bình	
		Quyết định số 9495/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững huyện Phú Bình giai đoạn 2021-2025	
		Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 11/03/2022 về việc kiện toàn BCD và Tổ giúp việc Chương trình PTLNBV GD 2021-2025	
		Quyết định số 5799/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình PTLNBV giai đoạn 2021-2025 huyện Phú Bình	
		Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 12/01/2023 thực hiện "Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ - xuân Quý Mão năm 2023" gắn với thực hiện đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025	
		Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 25/01/2022 về tổ chức “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ xuân Nhâm Dần năm 2022” gắn với thực hiện Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025	
		Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 11/3/2022 thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Phú Bình	

TT	Cấp triển khai	Văn bản triển khai	Ghi chú
8	Huyện Đồng Hỷ	Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 28/4/2021 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc triển khai thực hiện Đề án phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	
		Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 12/01/2023 của UBND huyện Đồng Hỷ về tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ năm 2023 gắn với thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025	
		Công văn số 36/CV-NN&PTNT ngày 28/02/2023 của Phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Đồng Hỷ về việc triển khai kế hoạch trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng gỗ nhỏ năm 2023	
		Công văn số 1288/CV-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc triển khai phong trào Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ năm 2023 gắn với thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025	
		Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 20/5/2021 hướng ứng thực hiện Chương trình “trồng mới 01 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
9	Thành phố Sông Công	Kế hoạch số 2910/KH-UBND ngày 30/8/2021 tổ chức thực hiện phong trào thi đua "Chương trình trồng mới 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn thành phố Sông Công	
		Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 về thành lập Ban chỉ đạo phát triển lâm nghiệp bền vững	
		Kế hoạch số 320/KH-UBND ngày 25/01/2022 về việc tổ chức “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ, xuân Nhâm Dần năm 2022 gắn với thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”	
		Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 09/01/2023 thực hiện “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ - xuân Quý Mão năm 2023” gắn với thực hiện đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025	
		Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 19/01/2023 Kế hoạch Tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” xuân Quý Mão năm 2023	



Phụ lục II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NHIỆM VỤ CHÍNH NGÀNH LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 139/BC-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025							So sánh (%)
			Tổng/ lũy kế	Bình quân/năm	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	
1	2	3	4	5	6	6	8	9	10	11
I	Mục tiêu đến năm 2025									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%			47,04	47,06	47,08	47,26	≥ 46	
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp	%/năm			6,20	6,79	6,62	6,21	6,20	
II	Nhiệm vụ									
1	Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng									
a	Diện tích rừng bị thiệt hại (do cháy rừng, phá rừng và các nguyên nhân khác)	ha	49,69	9,94	10,26	2,79	18,76	1,89	15,99	
b	Số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng	vụ	257	52	80	57	47	38	35	
2	Phát triển rừng và nâng cao năng suất, chất lượng rừng									
a	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	ha/năm	4.779,67	2.389,83			3.521,35	1.258,32		
b	Trồng rừng tập trung	ha	20.835,23	4.167,05	4.471,24	4.163,11	4.323,39	4.371,25	3.506,24	104,18
-	Trồng rừng sản xuất	ha	19.370,75	3.874,15	4.145,61	3.900,16	4.029,66	4.091,71	3.203,61	
-	Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	1.464,48	292,90	325,63	262,95	293,73	279,54	302,63	
c	Diện tích trồng cây gỗ lớn (lũy kế)	ha	4.841	968,16	1.076,19	849,37	1.148,10	1.205,50	561,64	242,04
d	Trồng cây phân tán	ngàn cây	7.475	1.495,01	820,23	1.854,66	1.415,36	1.446,80	1.938,03	150

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện giai đoạn 2021-2025							So sánh (%)
			Tổng/ lũy kế	Bình quân/năm	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	
e	Chăm sóc rừng	ha/năm	5.639,16	1.127,83	1.268,90	1.262,90	1.304,40	1.046,61	756,35	
3	Quản lý rừng bền vững, khác									
a	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (lũy kế)	ha	26.580,86	5.316,17		1.331,90	2.413,19	10.372,77	12.463	1.898,63
b	Khai thác gỗ									
-	Diện tích	ha	15.574,71		2.646,07	2765,3	3.048,84	3.454,5	3.660	
-	Sản lượng khai thác	m ³	1.392.530		240.015	255.049	271.999	304.144	321.323	
+	<i>Khai thác gỗ rừng trồng tập trung</i>	m ³	<i>1.093.007</i>		<i>185.015</i>	<i>193.570</i>	<i>216.285</i>	<i>241.814</i>	<i>256.323</i>	
+	<i>Khai thác từ cây trồng phân tán</i>	m ³	<i>299.523</i>		<i>55.000</i>	<i>61.479</i>	<i>55.714</i>	<i>62.330</i>	<i>65.000</i>	
c	Thu DVMTR	tỷ đồng	9,17	1,84	1,55	1,99	1,58	2,05	2,00	

Phụ lục III
TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số 939/BC-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Nguồn vốn	Kết quả thực hiện giải ngân (triệu đồng)					
		Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước TH năm 2025
1	2	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8
	Tổng (I+II)	8.755.295	2.767.191	1.877.275	1.352.222	1.346.063	1.412.543
I	Ngân sách nhà nước	155.478	21.374	26.476	31.757	19.427	56.443
1	Trung ương	68.900	8.739	14.553	16.224	7.767	21.618
1.1	Đầu tư phát triển (ĐA theo KHĐTC trung hạn của tỉnh)	56.502	6.502	14.553	11.947	5.000	18.500
a	Dự án bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên	50.000		14.553	11.947	5.000	18.500
b	Dự án Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng Vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020	1.437	1.437				
c	Dự án Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ sản xuất, phát triển, bảo vệ, phòng chống cháy rừng tỉnh Thái Nguyên (giai đoạn I)	5.065	5.065				
1.2	Sự nghiệp	12.399	2.237	0	4.277	2.767	3.118
a	Thực hiện Chương trình PTLNBV	9.136	2.237		4.132	2.767	
b	Thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN	3.263			145		3.118

TT	Nguồn vốn	Kết quả thực hiện giải ngân (triệu đồng)					
		Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ước TH
							năm 2025
2	Địa phương	86.578	12.635	11.923	15.534	11.660	34.825
a	Đầu tư phát triển (DA theo KHĐTC trung hạn của tỉnh)	21.972	7.426			400	14.145
-	Dự án đầu tư bảo vệ và phát triển rừng huyện Định Hóa tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2020	3.851	3.851				
-	Dự án Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng Vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020	3.121	3.121				
-	Dự án bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, phòng hộ đặc dụng và nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 3217/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên	15.000	455			400	14.145
b	Sự nghiệp	64.606	5.209	11.923	15.534	11.260	20.680
II	Vốn ngoài ngân sách nhà nước	8.599.817	2.745.817	1.850.800	1.320.465	1.326.635	1.356.100
1	Vốn FDI						
2	Dịch vụ môi trường rừng	9.171	1.549	1.992	1.580	2.050	2.000
3	Tín dụng						
4	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	8.590.646	2.744.268	1.848.808	1.318.885	1.324.585	1.354.100



Phụ lục IV

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Báo cáo số 19/BC-UBND ngày 19/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)									Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Ngân sách nhà nước									
					Tổng	Trong đó		Chia ra						
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			
						Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
									Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	18
	TỔNG SỐ			560.591,90	327.091,90	0,00	327.091,90	119.125,14	0,00	119.125,14	207.966,76	0,00	207.966,76	233.500
I	Về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng			127.170,43	127.170,43	-	127.170,43	63.320,14	-	63.320,14	63.850,29	-	63.850,29	-
1	Bảo vệ rừng		269.392,57	83.920,43	83.920,43	-	83.920,43	47.570,14	-	47.570,14	36.350,29	-	36.350,29	-
1.1	Rừng đặc dụng		136.500,77	20.475,12	20.475,12	-	20.475,12	-	-	-	20.475,12	-	20.475,12	-
a	BQL rừng đặc dụng	ha	136.500,77	20.475,12	20.475,12	-	20.475,12	-	-	-	20.475,12	-	20.475,12	-
b	BQL rừng phòng hộ	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Cộng đồng dân cư	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Các chủ rừng khác (khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Rừng phòng hộ	ha	77.086,50	36.459,04	36.459,04	-	36.459,04	24.124,86	-	24.124,86	12.334,18	-	12.334,18	-
a	BQL rừng đặc dụng	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	BQL rừng phòng hộ	ha	14.927,35	7.463,68	7.463,68	-	7.463,68	-	-	-	7.463,68	-	7.463,68	-
c	Doanh nghiệp nhà nước	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	ha	54.846,00	27.423,00	27.423,00	-	27.423,00	22.552,50	-	22.552,50	4.870,50	-	4.870,50	-
đ	UBND xã	ha	5.954,90	893,24	893,24	-	893,24	893,24	-	893,24	-	-	-	-
e	Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)	ha	1.358,25	679,13	679,13	-	679,13	679,13	-	679,13	-	-	-	-

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)									Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Ngân sách nhà nước									
					Tổng	Trong đó		Chia ra						
						Đầu tư	Sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			
								Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp	
1.3	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	55.805,30	26.986,28	26.986,28	-	26.986,28	23.445,28	-	23.445,28	3.541,00	-	3.541,00	-
a	BQL rừng đặc dụng	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	BQL rừng phòng hộ	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Doanh nghiệp nhà nước	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	ha	53.161,10	26.580,55	26.580,55	-	26.580,55	23.039,55	-	23.039,55	3.541,00	-	3.541,00	-
đ	UBND xã	ha	2.618,20	392,73	392,73	-	392,73	392,73	-	392,73	-	-	-	-
e	Các chủ rừng khác (khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp)	ha	26,00	13,00	13,00	-	13,00	13,00	-	13,00	-	-	-	-
2	Hỗ trợ sinh kế cộng đồng vùng đệm rừng đặc dụng	cộng đồng	450,00	22.500,00	22.500,00	-	22.500,00	-	-	-	22.500,00	-	22.500,00	-
3	Giao rừng, xác định ranh giới và cắm mốc ranh giới rừng		-	4.000,00	4.000,00	-	4.000,00	-	-	-	4.000,00	-	4.000,00	-
4	Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng			5.810,00	5.810,00	-	5.810,00	4.810,00	-	4.810,00	1.000,00	-	1.000,00	-
5	Hoạt động khác (đề xuất)		-	10.940,00	10.940,00	-	10.940,00	10.940,00	-	10.940,00	-	-	-	-
	- Sửa chữa nhà trạm kiểm lâm...		-	10.940,00	10.940,00	-	10.940,00	10.940,00	-	10.940,00	-	-	-	-
II	Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng		-	3.000,00	3.000,00	-	3.000,00	-	-	-	3.000,00	-	3.000,00	-
1	Bảo tồn đa dạng sinh học		-	3.000,00	3.000,00	-	3.000,00	-	-	-	3.000,00	-	3.000,00	-

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)									Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Ngân sách nhà nước									
					Tổng	Trong đó		Chia ra						
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương			
						Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
									Đầu tư	Sự nghiệp		Đầu tư	Sự nghiệp	
III	Phát triển rừng và quản lý rừng bền vững			408.066,47	174.566,47	-	174.566,47	36.400,00	-	36.400,00	138.166,47	-	138.166,47	233.500,00
1	Trồng rừng tập trung		17.430,00	363.166,47	138.166,47	-	138.166,47	15.000,00	-	15.000,00	123.166,47	-	123.166,47	225.000,00
a	Rừng đặc dụng	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Rừng phòng hộ	ha	1.430,00	123.166,47	123.166,47		123.166,47		-		123.166,47		123.166,47	-
	Trong đó rừng phòng hộ ven biển	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Rừng sản xuất	ha	16.000,00	240.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	-	-	-	225.000,00
	Trồng mới	ha	1.000,00	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	15.000,00	-	15.000,00	-	-	-	-
	Trồng lại sau khai thác	ha	15.000,00	225.000,00					-				-	225.000,00
	Trong đó trồng rừng gỗ lớn	ha	1.600,00	24.000,00		-			-		-	-	-	24.000,00
2	Trồng cây phân tán		2.500,00	37.500,00	29.000,00	-	29.000,00	14.000,00	-	14.000,00	15.000,00	-	15.000,00	8.500,00
3	Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng		18.500,00	7.400,00	7.400,00	-	7.400,00	7.400,00	-	7.400,00	-	-	-	-
a	Rừng tự nhiên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Rừng trồng		18.500,00	7.400,00	7.400,00	-	7.400,00	7.400,00	-	7.400,00		-		-
IV	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm nghiệp		-	16.750,00	16.750,00	-	16.750,00	13.800,00	-	13.800,00	2.950,00	-	2.950,00	-
1	Đường Lâm nghiệp	km	30,00	13.500,00	13.500,00	-	13.500,00	13.500,00	-	13.500,00	-	-	-	-
2	Xây dựng, bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng phục vụ cho bảo vệ và phát triển rừng		-	2.950,00	2.950,00	-	2.950,00	-	-	-	2.950,00	-	2.950,00	-

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Ngân sách nhà nước										
					Tổng	Trong đó		Chia ra							
						Đầu tư	Sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương				
								Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp	Tổng	Đầu tư	Sự nghiệp		
3	Hoạt động khác (đề xuất) - xây mới biển tuyên truyền quản lý bảo vệ rừng	biển	20,00	300,00	300,00	-	300,00	300,00	-	300,00	-	-	-	-	
V	Tăng cường năng lực và ứng dụng chuyển đổi số ngành lâm nghiệp		-	4.405,00	4.405,00	-	4.405,00	4.405,00	-	4.405,00	-	-	-	-	
1	Truyền thông nâng cao nhận thức trong lâm nghiệp	lớp		2.250,00	2.250,00	-	2.250,00	2.250,00	-	2.250,00	-	-	-	-	
2	Theo dõi, giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	ha	11.000,00	385,00	385,00	-	385,00	385,00	-	385,00	-	-	-	-	
3	Điều tra, kiểm kê rừng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Quản lý thông tin về lâm nghiệp và cơ sở dữ liệu về rừng		6.000,00	210,00	210,00	-	210,00	210,00	-	210,00	-	-	-	-	
5	Chuyển đổi số lĩnh vực lâm nghiệp		-	1.560,00	1.560,00	-	1.560,00	1.560,00	-	1.560,00	-	-	-	-	
VIII	Quản lý, theo dõi, giám sát ngành lâm nghiệp		-	1.200	1.200	-	1.200	1.200	-	1.200	-	-	-	-	
3	Các hoạt động khác		-	1.200,00	1.200,00	-	1.200,00	1.200,00	-	1.200,00	-	-	-	-	